

Số: 4576/QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học ngành Y khoa

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản 2029/BB-ĐHYD ngày 23/8/2024 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Y khoa;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Y khoa (Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2024-2025. Trong quá trình thực hiện, Khoa Y có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Y, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Khoa Y (Để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTĐH_NLNT.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Ngô Quốc Đạt

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Y KHOA (MEDICINE)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4576/QĐ-ĐHYD, ngày 23/8/2024
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720101 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 6 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Kiến thức y khoa

- PLO₁.** Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
- PLO₂.** Vận dụng y học dựa trên chứng cứ trong giải quyết các vấn đề sức khỏe
- PLO₃.** Lồng ghép các kiến thức y học cơ sở, y học lâm sàng, khoa học về hành vi, tâm lý, xã hội trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.

1.2. Chăm sóc người bệnh

- PLO₄.** Khai thác và thu thập các thông tin từ người bệnh và các nguồn khác liên quan đến dự phòng, chẩn đoán, điều trị và phục hồi các bệnh lý thường gặp và các tình trạng cấp cứu.
- PLO₅.** Thực hiện thăm khám lâm sàng đầy đủ và chính xác.
- PLO₆.** Phân tích, đánh giá, sử dụng ưu tiên các thông tin lâm sàng và cận lâm sàng để thiết lập chẩn đoán và kế hoạch điều trị.
- PLO₇.** Thực hiện các thủ thuật chẩn đoán, sơ cấp cứu và điều trị người bệnh phù hợp.
- PLO₈.** Hợp tác hiệu quả trong đội nhóm liên ngành để đảm bảo chăm sóc người bệnh an toàn, chất lượng, đáp ứng các nhu cầu về y tế (sinh học), tâm lý và xã hội của họ.

1.3. Y đức và tính chuyên nghiệp

- PLO₉.** Thể hiện sự tôn trọng nhân phẩm và quyền tự quyết của người bệnh; đảm bảo sự công bằng trong chăm sóc người bệnh; sự lắng nghe đồng nghiệp, người bệnh và gia đình người bệnh; sự thấu cảm với người bệnh.
- PLO₁₀.** Thể hiện hình ảnh người bác sĩ chuẩn mực.
- PLO₁₁.** Thể hiện sự trung thực khi báo cáo về tình trạng của người bệnh và quá trình chăm sóc, sai sót y khoa (nếu có).

1.4. Giao tiếp và cộng tác

- PLO 12.** Thiết lập mối quan hệ thân thiện, hợp tác, tin tưởng với người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng.
- PLO 13.** Cộng tác có hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác.
- PLO 14.** Trao đổi thông tin hiệu quả với người bệnh và gia đình người bệnh về quyết định giải quyết vấn đề sức khỏe và thực hiện lấy cam kết đồng thuận (bằng văn bản).

1.5. Thực hành dựa trên hệ thống

- PLO 15.** Thực hiện qui trình an toàn người bệnh, hiểu biết về chuẩn an toàn người bệnh quốc gia và việc áp dụng trong hệ thống chăm sóc y tế.
- PLO 16.** Tham gia báo cáo sự cố y khoa và tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự cố y khoa.
- PLO 17.** Phân tích và đưa ra quyết định về chăm sóc người bệnh với nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm dựa trên những bằng chứng y học tốt nhất hiện có, sử dụng hiệu quả hệ thống chăm sóc y tế, giảm tối đa các sai sót khi ra quyết định.

1.6. Học tập và cải thiện dựa trên thực hành

- PLO 18.** Nhận biết được những hạn chế trong kiến thức và kỹ năng của bản thân.
- PLO 19.** Xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển bản thân và học tập suốt đời.
- PLO 20.** Tham gia thực hiện cải tiến chất lượng và nghiên cứu khoa học.
- PLO 21.** Hướng dẫn có hiệu quả các sinh viên khác.

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN 1	TCTN 2	TCTN 3	TCTN 4
PLO ₁₆					X				X	X		X		X	
PLO ₁₇			X	X				X			X				X
PLO ₁₈								X	X			X			
PLO ₁₉				X			X					X		X	
PLO ₂₀	X		X	X				X	X		X				X
PLO ₂₁													X		

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.</p>

III. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

3.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) – Kiến thức đại cương bắt buộc – Kiến thức đại cương tự chọn	23
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp , trong đó: – Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc – Kiến thức cơ sở ngành tự chọn – Kiến thức ngành bắt buộc – Kiến thức ngành tự chọn – Thực tập nghề nghiệp và thi tốt nghiệp (hoặc khóa luận)	66 106 4 4
Tổng cộng		203

3.2. Cấu trúc chương trình chi tiết

3.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức đại cương bắt buộc			23	17	6	
1	71001001	Triết học Mác – LêNin	3	2	1	2 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
2	71001002	Kinh tế chính trị Mác – LêNin	2	1	1	1 TC lý thuyết +1 TC thảo luận
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	1 TC lý thuyết +1 TC thảo luận
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	1 TC lý thuyết +1 TC thảo luận
5	71001005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	1	1	1 TC lý thuyết +1 TC thảo luận
6	71001011	Giáo dục thể chất 1*	1	0	1	
7	71001012	Giáo dục thể chất 2*	1	0	1	
8	71001013	Giáo dục thể chất 3*	1	0	1	
9	71001014	Giáo dục Quốc phòng –	90 tiết	90	0	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
		An ninh*		tiết		
10	71001015	Thực hành Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	75 tiết	0	75 tiết	
11	71001105	Tin học	1	1	0	
12	71001106	Thực hành Tin học	1	0	1	
13	71001107	Tiếng Anh 1	4	4	0	
14	71001108	Tiếng Anh 2	4	4	0	
15	71001100	Xác suất - Thống kê y học	1	1	0	
16	71001101	Thống kê y sinh học	1	1	0	

* Không tính các học phần có dấu (*) vào khối lượng học tập chung (bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

3.2.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

3.2.2.1 Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			66	58	08	
		Module 1: Từ phân tử đến tế bào				
1	71001102	Vật lý - Lý sinh - Vật lý hạt nhân	3	3	0	
2	71001103	Hóa đại cương - Hóa hữu cơ	3	3	0	
3	71001104	Sinh học - Di truyền	3	3	0	
4	11012001	Hóa sinh	3	3	0	
5	11012002	Vi sinh	1	1	0	
6	11012003	Thực hành Module 1: Từ phân tử đến tế bào:	1	0	1	
		- Lý sinh - Vật lý hạt nhân				
		- Sinh học - Di truyền				
		- Hóa sinh				
		- Vi sinh				
7	11012004	Module 2.1. Từ tế bào đến cơ quan <i>Mô phôi</i>	1	1	0	
8	11012038	Module 2.2. Từ tế bào đến cơ quan <i>- Giải phẫu đại cương</i>	2	2	0	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			66	58	08	
		- <i>Giải phẫu bệnh đại cương</i>				
9	11012005	Thực hành Module 2: Từ tế bào đến cơ quan	1	0	1	
		- <i>Giải phẫu đại cương</i>				
		- <i>Mô phôi</i>				
10	11012006	Module 3: Từ cơ quan đến hệ thống	2	2	0	
11	11012007	Dược lý đại cương	1	1	0	
12	11012008	Miễn dịch đại cương	2	2	0	
13	11012009	Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	3	3	0	
14	11012010	Huyết học cơ bản	2	2	0	
15	11012011	Ung bướu cơ bản	1	1	0	
16	11012012	Hệ Tim mạch	3	3	0	
17	11012013	Hệ Hô hấp	3	3	0	
18	11012014	Hệ Thận niệu	3	3	0	
19	11012015	Thực hành Cơ sở ngành 1	1	0	1	
		- <i>Miễn dịch đại cương</i>				
		- <i>Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ</i>				
		- <i>Huyết học cơ bản</i>				
		- <i>Ung bướu cơ bản</i>				
20	11012016	Hệ Tiêu hóa	2	2	0	
21	11012017	Thực hành Hệ Tiêu hóa	1	0	1	
22	11012018	Hệ Nội tiết	2	2	0	
23	11012019	Dinh dưỡng	1	1	0	
24	11012020	Hệ Sinh sản	2	2	0	
25	11012021	Hệ Da	1	1	0	
26	11012037	Thực hành Cơ sở ngành 2	1	0	1	
		- <i>Hệ Tim mạch</i>				
		- <i>Hệ Hô hấp</i>				
		- <i>Hệ Thận niệu</i>				
27	11012022	Thực hành Cơ sở ngành 3	1	0	1	
		- <i>Hệ Nội tiết</i>				
		- <i>Dinh dưỡng</i>				
		- <i>Hệ Sinh sản</i>				
		- <i>Hệ Da</i>				

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			66	58	08	
28	11012023	Hệ Cơ Xương Khớp	1	1	0	
29	11012024	Thực hành Hệ Cơ Xương Khớp	1	0	1	
30	11012025	Thần kinh – Hành vi	2	2	0	
31	11012026	Thực hành Thần kinh – Hành vi	1	0	1	
32	11012027	Y đức 1	1	1	0	
33	11012028	Y đức 2	1	1	0	
34	11012029	Y đức 3	1	1	0	
35	11012030	Dân số học	1	1	0	
36	11012031	Dịch tễ học	2	2	0	
37	11012032	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	
38	11012033	Chương trình y tế quốc gia	1	1	0	
39	11012034	Sức khoẻ môi trường và bệnh nghề nghiệp	1	1	0	
40	11012035	Tổ chức và Quản lý y tế	1	1	0	
41	11012036	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	1	1	0	

3.2.2.2 Kiến thức ngành bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức ngành bắt buộc			106	32	74	
1	11013001	Kỹ năng Y khoa <i>Kỹ năng trong các Module:</i> - <i>Huyết học cơ bản</i> - <i>Hệ Tim mạch</i> - <i>Hệ Hô hấp</i>	2	0	2	
2	11013002	Thực hành Lâm sàng cơ bản	4	0	4	
3	11013003	Thực hành Nội khoa 1	4	0	4	
4	11013004	Thực hành Nội khoa 2	4	0	4	
5	11013005	Nội khoa 3	2	2	0	
6	11013006	Thực hành Nội khoa 3	4	0	4	
7	11013007	Nội khoa 4	2	2	0	
8	11013008	Thực hành Nội khoa 4	4	0	4	
9	11013009	Thực hành Ngoại khoa 1	1	0	1	
10	11013010	Thực hành Ngoại khoa 2	3	0	3	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức ngành bắt buộc			106	32	74	
11	11013049	Thực hành Ngoại khoa 3	4	0	4	
12	11013011	Ngoại khoa	2	2	0	
13	11013012	Thực hành Ngoại khoa 4	4	0	4	
14	11013013	Sản Phụ khoa 1	2	2	0	
15	11013014	Thực hành Sản Phụ khoa 1	4	0	4	
16	11013015	Sản Phụ khoa 2	2	2	0	
17	11013016	Thực hành Sản Phụ khoa 2	4	0	4	
18	11013017	Nhi khoa 1	2	2	0	
19	11013018	Thực hành Nhi khoa 1	4	0	4	
20	11013019	Nhi khoa 2	2	2	0	
21	11013020	Thực hành Nhi khoa 2	4	0	4	
22	11013021	Huyết học	1	1	0	
23	11013022	Thực hành Huyết học	1	0	1	
24	11013023	Nội tiết	1	1	0	
25	11013024	Thực hành Nội tiết	1	0	1	
26	11013025	Y học Cấp cứu	1	1	0	
27	11013026	Thực hành Y học Cấp cứu	1	0	1	
28	11013027	Truyền nhiễm	2	2	0	
29	11013028	Thực hành Truyền nhiễm	2	0	2	
30	11013029	Thần kinh	2	2	0	
31	11013030	Thực hành Thần kinh	2	0	2	
32	11013031	Tâm thần	2	2	0	
33	11013032	Thực hành Tâm thần	2	0	2	
34	11013033	Chấn thương Chỉnh hình – Phục hồi Chức năng	2	2	0	
35	11013034	Thực hành Chấn thương Chỉnh hình – Phục hồi Chức năng	2	0	2	
36	11013035	Ung bướu cơ quan	2	2	0	
37	11013036	Thực hành Ung bướu cơ quan	2	0	2	
38	11013037	Y học Cổ truyền	1	1	0	
39	11013038	Thực hành Y học Cổ truyền	1	0	1	
40	11013039	Y học Gia đình	3	3	0	
41	11013040	Thực hành Y học Gia đình 1	3	0	3	
42	11013041	Thực hành Y học Gia đình 2	2	0	2	
43	11013042	Giáo dục Liên ngành 1	1	0	1	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức ngành bắt buộc			106	32	74	
44	11013043	Giáo dục Liên ngành 2	1	0	1	
45	11013044	Dự án Học thuật	2	0	2	
46	11013045	Ngoại Lòng ngực	1	1	0	
47	11013046	Thực hành Ngoại Lòng ngực	1	0	1	

3.2.2.3 Kiến thức ngành tự chọn

Sinh viên chọn 04 học phần (2 lý thuyết + 02 (thực hành) thuộc 2 chuyên ngành tự chọn:

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức ngành tự chọn			4	2	2	
1	11015001	Lao và Bệnh phổi	1	1	0	
2	11015002	Thực hành Lao và Bệnh phổi	1	0	1	
3	11015003	Da liễu	1	1	0	
4	11015004	Thực hành Da liễu	1	0	1	
5	11015005	Lão khoa	1	1	0	
6	11015006	Thực hành Lão khoa	1	0	1	
7	11015007	Tiết niệu	1	1	0	
8	11015008	Thực hành Tiết niệu	1	0	1	
9	11015009	Mắt	1	1	0	
10	11015010	Thực hành Mắt	1	0	1	
11	11015011	Tai Mũi Họng	1	1	0	
12	11015012	Thực hành Tai Mũi Họng	1	0	1	
13	11015013	Ngoại Nhi	1	1	0	
14	11015014	Thực hành Ngoại Nhi	1	0	1	
15	11015015	Ngoại Thần kinh	1	1	0	
16	11015016	Thực hành Ngoại Thần kinh	1	0	1	
17	11015017	Pháp y	1	1	0	
18	11015018	Thực hành Pháp y	1	0	1	
19	11015019	Gây mê Hồi sức	1	1	0	
20	11015020	Thực hành Gây mê Hồi sức	1	0	1	
21	11015021	Răng Hàm Mặt	1	1	0	
22	11015022	Thực hành Răng Hàm Mặt	1	0	1	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức ngành tự chọn			4	2	2	
23	11015023	Chăm sóc giảm nhẹ	1	1	0	
24	11015024	Thực hành Chăm sóc giảm nhẹ	1	0	1	
25	11015025	Lý thuyết Thực hành Y khoa nước ngoài	1	1	0	
26	11015026	Thực hành Y khoa nước ngoài	1	0	1	
27	11015027	Lý thuyết Thực hành Y sinh trong nước	1	1	0	
28	11015028	Thực hành Y sinh trong nước	1	0	1	

3.3 Học phần tốt nghiệp

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	11013047	Tốt nghiệp lý thuyết	2	2	0	
2	11013048	Tốt nghiệp thực hành	2	0	2	

IV. MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CÁC PLO

4.1. Kiến thức giáo dục đại cương

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức y khoa			Chăm sóc người bệnh					Y đức và tính chuyên nghiệp			Giao tiếp và cộng tác			Thực hành dựa trên hệ thống			Học tập và cải thiện dựa trên thực hành			
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17	PLO 18	PLO 19	PLO 20	PLO 21
71001001	Triết học - Mác - LêNin	I									I			I					I	I	I	I
71001002	Kinh tế chính trị - Mác - LêNin	I									I			I					I	I	I	I
71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I		I					I	I	I		I	I					I	I	I	I
71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	I								I	I									I		
71001005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	I									I			I					I	I	I	I
71001011	Giáo dục thể chất 1*										I			I						I		
71001012	Giáo dục thể chất 2*										R			I						R		
71001013	Giáo dục thể chất 3*										R			I						R		
71001014	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*										I									I		
71001015	Thực hành Giáo dục Quốc phòng - An ninh*										R									R		

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức y khoa			Chăm sóc người bệnh					Y đức và tính chuyên nghiệp			Giao tiếp và cộng tác			Thực hành dựa trên hệ thống			Học tập và cải thiện dựa trên thực hành		
			I	I	I											I		R	I		
71001105	Tin học		I	I	I												I		R	I	
71001106	Thực hành Tin học		I	I	I												I		R	I	
71001107	Tiếng Anh 1	I	I	I	I		I		I	I	I		I	I	I		I		I	I	
71001108	Tiếng Anh 2	R	R	R	I		R		I	I	R		I	I	I		R		R	R	
71001100	Xác suất - Thống kê y học	I	I											I			I	I	I	I	
71001101	Thống kê y sinh học	M	R											I			R	I	I	R	

4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

4.2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức y khoa			Chăm sóc người bệnh					Y đức và tính chuyên nghiệp			Giao tiếp và cộng tác			Thực hành dựa trên hệ thống			Học tập và cải thiện dựa trên thực hành				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17	PLO 18	PLO 19	PLO 20	PLO 21	
	Module 1: Từ phân tử đến tế bào																						
71001102	Vật lý - Lý sinh - Vật lý hạt nhân	I		I																I	I		
71001103	Hóa đại cương - Hóa hữu cơ	I		I																I	I		
71001104	Sinh học - Di truyền	I		I																			
11012001	Hóa sinh	I	I	I				I						I						I		I	
11012002	Vì sinh	I	I	I	I			I								I	I	I					

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức y khoa			Chăm sóc người bệnh					Y đức và tính chuyên nghiệp			Giao tiếp và cộng tác			Thực hành dựa trên hệ thống			Học tập và cải thiện dựa trên thực hành			
11012014	Hệ Thận niệu	I	I	I	I	I	I	I		I				I								
11012015	Thực hành Cơ sở ngành 1	R	R	R	R	R	R	R														
11012016	Hệ Tiêu hóa	I	I	I	I	I	I	I			I			I								
11012017	Thực hành Hệ Tiêu hóa	R	R	R	R	R	R	R			I			I			I	I	I			
11012018	Hệ Nội tiết	I	I	I	I	I	I	I														
11012019	Dinh dưỡng	I	I	I	I	I	I	I														
11012020	Hệ Sinh sản	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I							
11012021	Hệ Da	I	I	I	I	I	I	I			I			I								
11012037	Thực hành Cơ sở ngành 2	R	R	R	R	R	R	R														
11012022	Thực hành Cơ sở ngành 3	R	R	R	R	R	R	R		I	I			I								
11012023	Hệ Cơ Xương Khớp	I	I	I	I	I	I	I	I	I				I								
11012024	Thực hành Hệ Cơ Xương Khớp	R	R	R	R	R	R	R	I	I				I								
11012025	Thần kinh – Hành vi	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I			I								
11012026	Thực hành Thần kinh – Hành vi	R	R	R	R	R	R	R	I	I	I			I								
11012027	Y đức 1	I		I						I	I	I	I	I	I							

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức y khoa			Chăm sóc người bệnh					Y đức và tính chuyên nghiệp			Giao tiếp và cộng tác			Thực hành dựa trên hệ thống			Học tập và cải thiện dựa trên thực hành			
11012028	Y đức 2	I		I						R	R	R	I	I	I				I	I		
11012029	Y đức 3	R	R	R						R	R	R	R	R	R				R	R	I	
11012030	Dân số học	I	I	I																		
11012031	Dịch tễ học	I	I	I			I	I						I							I	
11012032	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	I	I	I	I																	
11012033	Chương trình y tế quốc gia	I		I					I							I		I				
11012034	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	I	I	I					I									I				
11012035	Tổ chức và Quản lý y tế	I		I					I							I	I	I			I	
11012036	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	I							I	I					I			I	I		I	

4.2.2. Kiến thức ngành

4.2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức y khoa			Chăm sóc người bệnh					Y đức và tính chuyên nghiệp			Giao tiếp và cộng tác			Thực hành dựa trên hệ thống			Học tập và cải thiện dựa trên thực hành			
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17	PLO 18	PLO 19	PLO 20	PLO 21
11013001	Kỹ năng Y khoa	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I			I	R	R	R
11013002	Thực hành Lâm	I		I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R			R	R	R	R

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức y khoa			Chăm sóc người bệnh					Y đức và tính chuyên nghiệp			Giao tiếp và cộng tác			Thực hành dựa trên hệ thống			Học tập và cải thiện dựa trên thực hành			
11015011	Tai Mũi Họng	I	I	I	I	I	I	I	I										R	R	R	R
11015012	Thực hành Tai Mũi Họng	I	I	I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
11015013	Ngoại Nhi	I	I	I	I	I	I	I	I										R	R	R	R
11015014	Thực hành Ngoại Nhi	I	I	I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
11015015	Ngoại Thần kinh	I	I	I	I	I	I	I	I										R	R	R	R
11015016	Thực hành Ngoại Thần kinh	I	I	I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
11015017	Pháp y	I	I	I	I	I	I	I	I										R	R	R	R
11015018	Thực hành Pháp y	I	I	I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
11015019	Gây mê Hồi sức	I	I	I	I	I	I		I	I	I		I	I	I							
11015020	Thực hành Gây mê Hồi sức	I	I	I	I	I	I		I	I	I		I	I	I							
11015021	Răng Hàm Mặt	I	I	I	I	I	I	I	I										R	R	R	R
11015022	Thực hành Răng Hàm Mặt	I	I	I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R

4.3 Tốt nghiệp

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức y khoa			Chăm sóc người bệnh					Y đức và tính chuyên nghiệp			Giao tiếp và cộng tác			Thực hành dựa trên hệ thống			Học tập và cải thiện dựa trên thực hành			
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17	PLO 18	PLO 19	PLO 20	PLO 21
11013047	Tốt nghiệp lý thuyết	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A
11013047	Tốt nghiệp thực hành	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A

Không tính các học phần có dấu () vào khối lượng học tập chung (bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh).

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

I (Introduced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu;

R (Reinforced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...;

M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CDR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CDR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CDR CTĐT (PLO) đó.

A (Assessed): Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.